

NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ-VĂN HÓA CỦA
ĐỊA DANH HÀNH CHÍNH THÀNH PHỐ SƠN LASOME LINGUAL-CULTURAL FEATURES
OF THE ADMINISTRATIVE PLACE NAMES OF SƠN LA CITY

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

(ThS; Trường THPT Chu Văn Thịnh, Mai Sơn, Sơn La)

Abstract: The paper deals with some lingual-cultural characteristics of the formation and meaning of administrative place names of Sơn La City in association with the lingual-cultural characteristics of Tây Bắc in general and Sơn La in particular.

Key words: administrative place; Sơn La City.

1. Đôi nét về thành phố Sơn la

Thành phố Sơn La thuộc tỉnh Sơn La, vùng Tây Bắc Việt Nam. Trước đây Sơn La là thị xã của tỉnh, đến năm 2008 được chuyển lên thành phố.

Thành phố Sơn La nằm ở tọa độ 21015' - 21031' Bắc và 103045' - 104000' Đông, cách Hà Nội khoảng 302 km về phía Tây Bắc. Thành phố có diện tích tự nhiên là 32.493 km², dân số 97.790 nghìn người (31/7/2013). Thành phố có 12 đơn vị hành chính gồm 7 phường (Quyết Tâm, Quyết Thắng, Tô Hiệu, Chiềng Lề, Chiềng Sinh, Chiềng An, Chiềng Cơi) và 5 xã (Chiềng Cọ, Chiềng Đen, Chiềng Ngàn, Chiềng Xôm, Hua La).

Trên địa bàn thành phố Sơn La có 12 dân tộc cùng sinh sống, trong đó đông nhất là các dân tộc Thái, Kinh, Mông, Hoa và các dân tộc khác như Mường, Khơ Mú, Tày Nùng, v.v.

2. Đặc điểm mô hình cấu trúc phức thể địa danh thành phố Sơn La

2.1. Đặc điểm về thành tố cấu tạo

Cũng như các địa danh khác, địa danh hành chính thành phố Sơn La được cấu tạo gồm thành tố chung và thành tố riêng.

Thứ nhất, về thành tố chung:

- Số lượng yếu tố: Loại ít nhất một âm tiết, loại nhiều nhất là 7 âm tiết. Ví dụ: *bản Cỏ*, *bản Phụng*, *bản Hợ* (*bản củ ấu*), *bản*

Lay, *bản Hìn*, *bản Lun* (*bản cuối*); *Tiểu khu 1*, *tiểu khu 2*, *thành phố Sơn La*; *Khu ruộng cầu Dây Văng*; *Nhà văn hóa bản Tông*; *khu di tích lịch sử nhà tù Sơn La*.

- Có thể chia làm hai nhóm là nhóm thành tố chung chỉ đối tượng tự nhiên và nhóm thành tố chung chỉ đối tượng không tự nhiên.

Nhóm thành tố chung chỉ đối tượng tự nhiên, gồm:

+ Nhóm thành tố chung trong sơn danh, ví dụ: *đồi* (*đồi Khau Cà*, *đồi Thanh Niên*, *đồi Châu*).

+ Nhóm thành tố chung trong thủy danh, hồ: *hồ* (*Hồ bản Tông*, *hồ bản Thế*, *hồ bản Mòn*, *hồ Huổi Cỏ*, *hồ Huổi Tông*, *hồ bản Híp*, *hồ bản Khoang*, *hồ Noong La*, *hồ Huổi Lò*, *hồ Huổi Khoang*, *hồ Huổi Ngao*, *hồ Huổi Phương*, *hồ Huổi Phứa*, *hồ Quang Tai*, *hồ Huổi Tai*).

Nhóm thành tố chung chỉ đối tượng không tự nhiên, gồm:

+ Nhóm thành tố chung trong địa danh cư trú do chính quyền đặt, ví dụ: xã (*xã Chiềng Xôm*, *xã Chiềng Cọ*, *xã Chiềng Đen*, *xã Chiềng Ngàn*, *xã Hua La*); phường (*Phường Chiềng Sinh*, *Phường Quyết Tâm*, *Phường Quyết Thắng*, *Phường Chiềng Cơi*, *phường Chiềng Lề*, *phường Tô Hiệu*, *phường Chiềng An*).

+ Nhóm thành tố chung trong địa danh chỉ các công trình giao thông, ví dụ: đường (đường Trần Đăng Ninh, đường Nguyễn Lương Bằng, đường Nguyễn Văn Linh, đường Lê Thanh Nghị, đường Tôn Đức Thắng, đường Lý Thường Kiệt, đường Hai Bà Trưng, đường Tô Hiệu, đường Khau Cà, đường Điện Biên, đường Hoa Ban, đường 19/8, đường 3/2, đường 7/11); cầu (cầu Trắng, cầu Nậm La, cầu bàn Cá, cầu Dây Văng).

+ Nhóm thành tố chung trong địa danh chỉ các công trình xây dựng, ví dụ: đền (đền vua Lê Thánh Tông); chợ (chợ Trung Tâm, chợ 7/11, chợ Giàng Lắc) và 7 điểm chợ (chợ Gốc Phụng, chợ cấp II Quyết Tâm, chợ Hàng Téch, chợ Noong Đức Chiềng Sinh, chợ Xi Măng, chợ Bệnh viện, chợ đại học Tây Bắc); 4 điểm chợ địa bản nông thôn (chợ Chiềng Đen, chợ ngã 3 Chiềng Sinh, chợ Chiềng Xôm, chợ Chiềng Ngẩn); nghĩa trang (Nghĩa trang Tô Hiệu, nghĩa trang nhân dân, nghĩa trang liệt sĩ).

Thứ hai, về thành tố riêng

- Số lượng yếu tố:

+ Loại một âm tiết thường là bản, ví dụ: Bản Chậu, bản Panh, bản Thè, bản Pùa, bản Giò, bản Dấu, bản Dừn, bản Khoang, bản Pát, bản Púng, bản Bó.

+ Loại hai âm tiết thường là địa danh phường, xã và bản, ví dụ: bản Quỳnh Sơn, bản Ôi Luông, bản Ôi Nọi, bản Nà Ngùa, bản Nẹ Nưa, bản Lốm Tòng, bản Mé Ban, phường Chiềng An, phường Chiềng Lề, phường Quyết Tâm.

+ Loại ba âm tiết thường là tên đường, tên nhà văn hóa, tên núi, tên hang; ví dụ: đường Chu Văn Thịnh, đường Tăng Bạt Hổ, đường Lý Thường Kiệt, đường Nguyễn Bình Khiêm, đường Lê Đức Thọ, đường Trần Hưng Đạo; nhà văn hóa Tiểu khu I, nhà văn hóa tiểu khu II; Núi Phù Bì Lô, núi Pu Sam Sâu; hang Thẩm Co Hát, hang Thẩm Cút Nanh.

+ Loại bốn âm tiết rất ít, chủ yếu là tên

đường, các khu di tích lịch sử, ví dụ: đường Lê Thanh Nghị 1, đường Lê Thanh Nghị 2, khu di tích lịch sử Nhà tù Sơn La, di tích lịch sử cầu Trắng Sơn La.

2.2. Đặc điểm về nội dung

Về mặt nội dung, địa danh hành chính thành phố Sơn La được cấu tạo chủ yếu theo ba phương thức: phương thức tự tạo, phương thức chuyển hoá, phương thức vay mượn. Trong đó, phương thức tự tạo (cấu tạo mới) và phương thức chuyển hoá chiếm tỉ lệ cao, phương thức vay mượn chiếm tỉ lệ thấp.

Thứ nhất, phương thức tự tạo (cấu tạo mới), gồm các loại như:

a. Loại dựa vào đặc điểm, tính chất của đối tượng để đặt tên. Cụ thể:

- Gọi theo hình dáng của đối tượng, ví dụ: Bản Giò (Giò trong tiếng Thái có nghĩa là hẹp; bản nhỏ), Bản Mông (Mông trong tiếng Thái là cái cối; bản hình cái cối).

- Gọi theo kích thước của đối tượng, ví dụ: Bản Ôi Luông (Ôi Luông trong tiếng Thái có nghĩa là Ngọt to; bản Ngọt to); Bản Ôi Nọi (Ôi Nọi trong tiếng Thái có nghĩa là Ngọt bé; bản Ngọt bé).

- Gọi theo tính chất của đối tượng, ví dụ: Bản Panh (Panh trong tiếng Thái có nghĩa là sửa lại (mới); bản sửa lại mới); Bản Mé Ban (Ban trong tiếng Thái có nghĩa là mới mở rộng; bản mới mở rộng); Bản Cẩu (Cẩu trong tiếng Thái có nghĩa là cũ; bản cũ).

- Gọi theo màu sắc của đối tượng, ví dụ: Bản Hìn (Hìn trong tiếng Thái có nghĩa là quả đỏ; Bản quả đỏ).

- Gọi theo địa hình của đối tượng, ví dụ: Bản Thẩm (Thẩm trong tiếng Thái có nghĩa là hang; bản Hang); Bản Là Mường (Là Mường trong tiếng Thái có nghĩa là cuối mường; bản cuối mường); Bản Púng (Púng trong tiếng Thái có nghĩa là vũng bùn; bản có nhiều vũng bùn).

b. Loại dựa vào sự vật, yếu tố có quan hệ chặt chẽ để đặt tên. Cụ thể:

- Gọi theo vị trí, không gian của đối tượng so với đối tượng khác, ví dụ: Bản Khoang

(*Khoang* trong tiếng Thái có nghĩa là *ngang*; *bản Ngang*); *Bản Phiêng Hay* (*Phiêng* hay trong tiếng Thái có nghĩa là *Nương bằng*); *Bản Cang* (*Cang* trong tiếng Thái có nghĩa là *giữa*; *bản giữa*); *Bản Nẹ Từ* (*Nẹ từ* trong tiếng Thái có nghĩa là *phía dưới*; *bản phía dưới*);

Bản Nẹ Nưa (*Nẹ nưa* trong tiếng Thái có nghĩa là *phía trên*; *bản phía trên*).

- Gọi theo loại cây cối được trồng hoặc mọc nhiều tại khu vực đó, ví dụ: *Bản Co Phung* (*Co Phung* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây mơ*; *bản cây mơ*); *Bản Mòn* (*Mòn* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây dâu*; *bản cây dâu*); *Bản Hẹo* (*Hẹo* trong tiếng Thái có nghĩa là *củ ấu*; *bản củ ấu*); *Bản Ban* (*Ban* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây hoa ban*; *bản cây hoa ban*); *Bản Kham* (*Kham* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây me*; *bản cây me*); *Bản Lọng Bon* (*Lọng Bon* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây bon*; *Bản cây bon*); *Bản Co Pục* (*Co Pục* trong tiếng Thái có nghĩa là *cây bưởi*; *bản cây bưởi*).

- Gọi theo con vật, ví dụ: *Bản Pát* (*Pát* trong tiếng Thái có nghĩa là *con ếch*; *bản con ếch*); *Bản Nà Ngựa* (*Nà Ngựa* trong Tiếng thái có nghĩa là *con bò*; *bản con bò*); *Bản Noong La* (*Noong La* trong Tiếng thái có nghĩa là *ao con cá cuống*; *bản ao con cá cuống*); *Bản Noong Đúc* (*Noong Đúc* trong Tiếng thái có nghĩa là *ao con cá trê*; *bản ao con cá trê*).

c. Loại dựa theo sự kiện lịch sử hay danh nhân có liên quan trực tiếp đến đối tượng, cụ thể:

- Định danh theo biến cố lịch sử, ví dụ: *Nghĩa trang liệt sĩ*, *đường Cách Mạng Tháng Tám*, *đường 3/2*.

- Định danh theo danh nhân, ví dụ: *Phường Tô Hiệu*, *Bản Hoàng Văn Thụ*.

d. Loại đặt theo tâm trạng của người dân trong vùng, ví dụ: *Bản Hùm* (*bản lo lắng*), *Bản Chiềng Yên* (*bản bình yên*).

e. Loại dùng số đếm hoặc chữ cái để đặt tên, ví dụ: *Tổ 1*, *tổ 2*, *tổ 3*, *tổ 4*, *tổ 5*, *tổ 6*;

Tiểu khu I, *tiểu khu II*, *tiểu khu III*.

Thứ hai, phương thức chuyển hóa: Ở địa danh hành chính thành phố Sơn La, phương thức này có ba dạng, gồm chuyển hoá trong nội bộ địa danh, chuyển hoá nhân danh thành địa danh, chuyển hoá giữa các loại địa danh.

- Chuyển hóa trong nội bộ địa danh, ví dụ: *Tỉnh Sơn La* > *thành phố Sơn La*, *Bản Híp* > *hồ bản Híp*, *Bản Nà Ló* > *hồ Nà Ló*, *Bản Dìn* > *hồ bản Dìn*.

- Chuyển hóa nhân danh sang địa danh, ví dụ: *Hoàng Văn Thụ* > *bản Hoàng Văn Thụ*, *Tô Hiệu* > *phường Tô Hiệu*, *Nguyễn Văn Linh* > *đường Nguyễn Văn Linh*, *Trần Đăng Ninh* > *đường Trần Đăng Ninh*.

- Chuyển hóa giữa các loại địa danh, cụ thể:

+ Địa danh chỉ địa hình tự nhiên mang yếu tố “*Nà*” (ruộng) được chuyển hoá sang địa danh hành chính. Ví dụ: *Nà Ngựa* (ruộng bò) > *bản Nà Ngựa*, *Nà Ló* (ruộng mặng) > *bản Nà Ló*, *Nà Cọ* (cây cọ) > *bản Nà Cọ*, *Nà Cạn* (phá bờ) > *bản Nà Cạn*.

+ Các địa danh là thủy danh, đã chuyển hoá sang địa danh hành chính, ví dụ: *Noong La* (ao cá cuống) > *bản Noong La*, *Noong Đúc* (ao cá trê) > *bản Noong Đúc*, *Noong Bay* (ao chám) > *bản Noong Bay*.

+ Các địa danh địa hình tự nhiên (thủy danh) chuyển hoá sang địa danh hành chính, ví dụ: *Nậm Chạm* (Khe suối) > *bản Nậm Chạm*, *Bó* (mỏ nước) > *bản Bó*, *Pắc Ma* (cửa sông) > *bản Pắc Ma*, *Nậm tròn* (nước chui ra) > *bản Nậm tròn*.

Thứ ba, phương thức vay mượn được thể hiện qua 2 cách:

- Mượn địa danh nơi khác để đặt tên cho các đối tượng địa lí thuộc địa bàn thành phố Sơn La. Ví dụ: *Đường Điện Biên*, là tên gọi được mượn từ địa danh Điện Biên Phủ.

- Mang tên làng cũ đến nơi ở mới, ví dụ: *bản Quỳnh Sơn*, là tên ghép giữa Quỳnh Nhai và Sơn La; *bản Quỳnh An*, là tên ghép giữa Quỳnh Nhai và phường Chiềng

An; *bản Quỳnh Tam*, là tên ghép giữa Quỳnh Nhai và Phiêng Tam,...

3. Đặc điểm ý nghĩa của địa danh thành phố Sơn La

3.1. Có thể nhận thấy, các địa danh hành chính thành phố Sơn La phản ánh hiện thực đậm nét chủ yếu bằng từ ngữ của các dân tộc thiểu số. Đây là cách định danh theo lối trực quan sinh động. Chẳng hạn, các đối tượng địa lí mà địa danh phản ánh luôn đi đôi với hiện thực như sông, suối, ruộng, núi, hang, nương, hay động thực vật tồn tại trên địa bàn cũng được phản ánh hiện thực vào địa danh. Ví dụ: *bản Thẳm* (hang), *Phiêng Hay* (lều nương), *bản Bó* (mỏ nước), *bản Dầm* (chanh yên), *bản Pát* (ảnh ương).

Một là, các thành tố trong địa danh hành chính thành phố Sơn La phản ánh tính đa dạng của các loại hình đối tượng địa lí: Thành phố Sơn La nằm trong vùng kaste hóa mạnh, địa hình chia cắt phức tạp, núi đá cao xen lẫn đồi, thung lũng, lòng chảo. Theo đó, các thành tố của địa danh thành phố Sơn La phản ánh cấu trúc địa hình thành phố Sơn La với những hình dáng, kích thước khác nhau. Bằng các yếu tố của ngôn ngữ dân tộc, chúng có khả năng miêu tả, gợi hình ảnh và sự liên tưởng cao. Ví dụ: "*Năm*" là nước từ khe suối, hang chảy ra trong mát, có thể cạn theo mùa; "*Phiêng*" là vùng đất cao, rộng và bằng phẳng có cây mọc tự nhiên, có thể chăn thả gia súc, có thể dựng các lều nương. "*Nà*" là mảnh đất hẹp dùng để trồng trọt, có thể là ở địa hình cao hay thấp; "*Bó*" là vùng đất rộng, chứa nhiều mỏ khoáng sản, thực vật.

Hai là, tính rõ ràng về nghĩa của các yếu tố trong địa danh thể hiện qua nguồn gốc ngôn ngữ: Trong địa danh hành chính thành phố Sơn La, hầu hết các địa danh đều rõ ràng về nghĩa, có thể giải thích được trong sự nhận biết của người bản ngữ, gắn với những biểu hiện mang tính cụ thể sinh động. Ví dụ: *Bản Mạy* (nhiều gỗ), *Lọng Bon* (cây bon), *bản Pát* (con ếch), *bản Nà Ngựa* (con bò), *bản Giở* (hẹp), *bản Phung* (cây mơ),

bản Hùm (thung lũng), *bản Hìn* (quả đỏ), *bản Mông* (cái cối), *Nặm Chặm* (khe suối).

Tuy nhiên, cũng có một số địa danh chưa xác định rõ được nghĩa như trên, ví dụ: các địa danh như *bản Pốt*, *bản Púa Nhọt*, *bản Hịa*,... trong đó: *Pốt* (quả chua), *Púa Nhọt* (chùm, chổi, ngọn), *Hịa* (cây mồng, to, làm quang gánh); các địa danh khác như *bản Cá Tlat* (có thể hiểu là bản thác, cũng có thể hiểu là tia lửa tự bốc lên); *Cóong Nọi* (có thể hiểu là vồng xuống (địa hình không bằng phẳng), cũng có thể hiểu là chỉ người nấu rượu, rót rượu phục vụ ngày vui của Mường).

3.2. Từ góc độ trường nghĩa, có thể thấy địa danh thành phố Sơn La có một số đặc điểm đáng chú ý như sau:

a. Địa danh chứa các yếu tố có ý nghĩa phản ánh những đặc điểm, tính chất, màu sắc của chính bản thân đối tượng được định danh, gồm:

Phản ánh địa hình kiến tạo của đối tượng địa lí, ví dụ: *Cóong Nọi* (vồng xuống), *Chợ lợt* (chân dốc), *bản Khoang* (bản ngang), *Pắc Ma* (cửa sông Ma), *bản Lóm Tọng* (thung lũng),...

Phản ánh chất liệu kiến tạo nên đối tượng địa lí, ví dụ: *Bản Mạy* (bản nhiều gỗ), *bản Púng* (vùng bùn).

- Phản ánh hình dáng, cấu trúc của đối tượng địa lí, ví dụ: *bản Ót Luông* (ngọt to), *bản Ót Nọi* (ngọt bé), *bản Khoang* (bản ngang), *bản Nẹ Nua* (phía trên), *bản Nẹ Tờ* (phía dưới), *bản Luông* (to), *Nặm Chặm* (khe suối), *Nặm tròn* (nước chui ra), *bản Sang* (cây tre bương), *bản Thè* (chỗ rẽ), *bản Mông* (cái cối), *bản Híp* (kẹp cá).

- Chỉ màu sắc, mùi vị của đối tượng, ví dụ: *bản Hìn* (quả đỏ), *Bản Kềm* (bản mặn), *bản Săn* (quả chua).

b. Địa danh chứa các yếu tố phản ánh mối quan hệ giữa đối tượng được định danh với các đối tượng, sự vật, hiện tượng, yếu tố khác có liên quan, gồm:

- Chỉ tên gọi các loài thực vật có liên quan tới đối tượng, ví dụ: *Bản Dầu* (cây thầu dầu),

bản Dùm (chanh Yên), bản Mòn (cây Dâu), bản Lay (cây măng lay), bản Kham (cây me), bản Phường (quả khế), bản Muồng (quả Muồng), bản Co Phung (quả mơ), Bản Nà Cọ (cây cọ), bản Hèo (củ ấu), bản Co Pục (cây buri), bản Ó (cây lau sậy), bản Chiềng Phek (bản lau sậy).

- Chỉ tên gọi các loài động vật sinh sống hoặc có liên quan tới đối tượng. Ví dụ: bản *Phiêng Ngựa* (bản chăn bò), bản *Nà Ngựa* (ruộng bò), bản *Pát* (con ếch), bản *Buôn* (rái cá), bản *Noong La* (ao cá cuồng), *Noong Đức* (ao cá trê), bản *Phiêng Niệu* (tôm tép). Những động vật trên đều rất quen thuộc, dễ gặp ở rừng núi Sơn La. Một số động vật sinh sống hoặc hay xuất hiện ở khu vực đó. Một số được định danh theo nguồn gốc hình dáng của đối tượng.

- Chỉ các loại khoáng sản có trong đối tượng: chỉ có 3 địa danh, là: *Bó Cầm* (mỏ vàng), *Lôm Tông* (thung lũng mỏ đồng), *Chiềng Ngần* (vùng bạc).

- Chỉ vị trí của đối tượng, ví dụ: *Bản Lun* (bản cuối), *Chợ Lok* (chân dốc), bản *Ái* (ranh giới), bản *Thé* (chỗ rẽ), bản *Cang* (giữa), bản *Khoang* (ngang).

- Chỉ sản phẩm kinh tế đặc trưng của địa phương, ví dụ: *Bản Co Pục* (cây buri), *Bản Dùm* (chanh yên), bản *Co Phung* (cây mơ), *Lọng Bon* (cây bòn),...

Nhóm nghĩa thứ hai bao gồm những địa danh có yếu tố chỉ nguyện vọng, tâm lí, tình cảm, tín ngưỡng của con người. Lòng tri ân biết ơn của con người với những người có công lao với đất nước với dân tộc. So với nhóm nghĩa thứ nhất, nhóm nghĩa này chiếm tỉ lệ rất nhỏ.

c. Địa danh chứa các yếu tố có ý nghĩa phản ánh niềm mong ước tốt đẹp, quyết tâm của con người về một cuộc sống thanh bình, khỏe mạnh, tiến bộ. Tiểu nhóm này có số lượng không nhiều trong địa danh hành chính thành phố Sơn la, được thể hiện qua các địa danh, ví

dụ: *Phường Chiềng An*, *Phường Quyết Thắng*, *Phường Quyết Tâm*, xã *Chiềng Yên*.

d. Địa danh có ý nghĩa phản ánh tình cảm trân trọng, lòng biết ơn sâu sắc và sự ghi nhớ công lao của những người có công với đất nước, những người anh hùng đã hi sinh xương máu của mình cho quê hương đất nước. Ví dụ: *Phường Tô Hiệu*, bản *Hoàng Văn Thu*, *đường Lý Thường Kiệt*, *Hai Bà Trưng*, *Trần Đăng Ninh*, *Chu Văn Thịnh*.

4. Kết luận

Sơn La nói chung, thành phố Sơn La nói riêng là một vùng đất có địa hình đa dạng, có hệ động thực vật phong phú. Điều này đã được con người thời đó phản ánh rõ nét trong địa danh. Thành phố Sơn La là địa bàn sinh sống nhiều dân tộc, vì thế, ngôn ngữ của các dân tộc này đã được sử dụng làm thành các thành tố trong địa danh, trong đó đóng vai trò chủ chốt là tiếng Thái. Sơn La là mảnh đất ghi dấu nhiều sự kiện lịch sử hào hùng, nên địa danh cũng có mối quan hệ chặt chẽ với lịch sử văn hóa của vùng đất này. Vì thế, có thể nói, địa danh chính là bộ từ điển sống về một vùng đất.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Nguyễn Văn Âu (2003), *Một số vấn đề về địa danh Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia, H.
2. Ban chấp hành Đảng bộ thị xã Sơn La (2001), *Lịch sử Đảng bộ thị xã Sơn La* (tập 1), S
3. Trần Văn Dũng (2005), *Những đặc điểm chính của địa danh Dăk Lăk*, Luận án tiến sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Vinh, Nghệ An.
4. Lê Trung Hoa (1991), *Địa danh ở thành phố Hồ Chí Minh*, Nxb Khoa học Xã hội, H.
5. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục
6. Nguyễn Văn Khang (2008), *Những vấn đề đặt ra về chuẩn hóa địa danh nước ngoài trong tiếng Việt hiện nay*, tạp chí Địa chính (số 2/2008, tr.52-55), (số 3/2008, tr.44-47), (số 4/2008, tr.52-56).
7. Supersanskaja A.V.(2002), *Địa danh là gì, Matxcova*, (Đinh Lan Hương dịch, Nguyễn Xuân Hòa hiệu đính).